**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**
**VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ENVITECH**
Trụ sở chính: Số 3, ngách 35, ngõ 323 Nguyễn Văn Cừ, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
Phòng thí nghiệm: Số 52TT3, khu ĐTM Văn Phú, P.Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 6664 3315/024 6664 3317 Website: http://envitech.vn
Giấy chứng nhận số hiệu: VIMCERTS 164

Số: 065/2023/ET. K01-02/070223

*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023*

# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH ALMINE VIỆT NAM
**Địa chỉ** : KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
**Loại mẫu** : Không khí xung quanh **Số lượng mẫu** : 02
**Ngày quan trắc** : 07/02/2023 **Ngày hoàn thành thí nghiệm** : 17/02/2023

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả phân tích | | QCVN 05:2013/ BTNMT (TB 1h) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | K1 | K2 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | QCVN 46:2012/BTNMT | 20,3 | 20,5 | - |
| 2 | Độ ẩm tương đối | %RH | | 65,3 | 64,8 | - |
| 3 | Tốc độ gió | m/s | | 0,8 | 0,6 | - |
| 4 | Tiếng ồn | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 61,4 | 63,5 | **70**[(a)] |
| 5 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) | $\mu g/m^3$ | TCVN 5067:1995 | 216,8 | 204,0 | **300** |
| 6 | CO | $\mu g/m^3$ | SOP-QTPT04 | KPH (MDL=3.000) | <10.000 (LOQ=10.000) | **30.000** |
| 7 | $SO_2$ | $\mu g/m^3$ | TCVN 5971:1995 | 26,4 | 28,6 | **350** |
| 8 | $NO_2$ | $\mu g/m^3$ | TCVN 6137:2009 | 46,6 | 45,6 | **200** |
| 9 | $H_2S$ | $\mu g/m^3$ | MASA 701 | <21 (LOQ=21) | KPH (MDL=7) | **42**[(b)] |
| 10 | $NH_3$ | $\mu g/m^3$ | MASA 401 | <19 (LOQ=19) | 19,5 | **200**[(b)] |
| 11 | $CO_2$[(#)] | $mg/m^3$ | 52 TCN 353-89 | 616 | 682 | - |

***Ghi chú:***

- K1: Cổng ra vào Nhà máy.
- K2: Khu vực bãi để nguyên liệu sản xuất.
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- [(a)]: Áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- [(b)]: Áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- [(#)]: Thông số không quy định trong thông tư 10/2021/TT-BTNMT.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

**CÁN BỘ QA/QC**

**Bùi Thị Huế**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ENVITECH

GIÁM ĐỐC
*Vũ Thị Mùi*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**
**VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ENVITECH**
Trụ sở chính: Số 3, ngách 35, ngõ 323 Nguyễn Văn Cừ, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
Phòng thí nghiệm: Số 52TT3, khu ĐTM Văn Phú, P.Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 6664 3315/024 6664 3317 Website: http://envitech.vn
Giấy chứng nhận số hiệu: VIMCERTS 164

Số: 066/2023/ET. K03-04/070223

*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023*

# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH ALMINE VIỆT NAM
**Địa chỉ** : KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
**Loại mẫu** : Không khí xung quanh **Số lượng mẫu** : 02
**Ngày quan trắc** : 07/02/2023 **Ngày hoàn thành thí nghiệm** : 17/02/2023

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả phân tích | | QCVN 05:2013/ BTNMT (TB 1h) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | K3 | K4 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | QCVN 46:2012/BTNMT | 20,1 | 20,7 | - |
| 2 | Độ ẩm tương đối | %RH | | 65,8 | 64,4 | - |
| 3 | Tốc độ gió | m/s | | 0,5 | 0,8 | - |
| 4 | Tiếng ồn | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 62,5 | 59,6 | **70**[(a)] |
| 5 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) | $\mu g/m^3$ | TCVN 5067:1995 | 177,1 | 194,3 | **300** |
| 6 | CO | $\mu g/m^3$ | SOP-QTPT04 | KPH (MDL=3.000) | KPH (MDL=3.000) | **30.000** |
| 7 | $SO_2$ | $\mu g/m^3$ | TCVN 5971:1995 | 27,1 | 29,3 | **350** |
| 8 | $NO_2$ | $\mu g/m^3$ | TCVN 6137:2009 | 48,0 | 45,7 | **200** |
| 9 | $H_2S$ | $\mu g/m^3$ | MASA 701 | KPH (MDL=7) | KPH (MDL=7) | **42**[(b)] |
| 10 | $NH_3$ | $\mu g/m^3$ | MASA 401 | <19 (LOQ=19) | <19 (LOQ=19) | **200**[(b)] |
| 11 | $CO_2$[(#)] | $mg/m^3$ | 52 TCN 353-89 | 660 | 638 | - |

***Ghi chú:***

- K3: Khu vực trạm điện.
- K4: Khu vực đường đi nội bộ trong Nhà máy.
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- [(a)]: Áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- [(b)]: Áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- [(#)]: Thông số không quy định trong thông tư 10/2021/TT-BTNMT.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

**CÁN BỘ QA/QC**

**Bùi Thị Huế**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ENVITECH

GIÁM ĐỐC
*Vũ Thị Mùi*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**
**VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ENVITECH**
Trụ sở chính: Số 3, ngách 35, ngõ 323 Nguyễn Văn Cừ, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
Phòng thí nghiệm: Số 52TT3, khu ĐTM Văn Phú, P.Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 6664 3315/024 6664 3317 Website: http://envitech.vn
Giấy chứng nhận số hiệu: VIMCERTS 164

Số: 067/2023/ET. K05-07/070223

*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023*

# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH ALMINE VIỆT NAM
**Địa chỉ** : KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
**Loại mẫu** : Không khí làm việc **Số lượng mẫu** : 03
**Ngày quan trắc** : 07/02/2023 **Ngày hoàn thành thí nghiệm** : 17/02/2023

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả phân tích | | | QCVN 03:2019/BYT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | K5 | K6 | K7 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | QCVN 46:2012/BTNMT | 22,8 | 21,9 | 21,7 | **32**[(a)] |
| 2 | Độ ẩm tương đối | %RH | | 62,1 | 63,5 | 63,8 | **≥ 40; ≤80**[(a)] |
| 3 | Tốc độ gió | m/s | | <0,4 | <0,4 | <0,4 | **1,5**[(a)] |
| 4 | Tiếng ồn | dBA | TCVN 7878-2:2010 | 56,3 | 74,4 | 76,7 | **85**[(b)] |
| 5 | Tổng bụi lơ lửng (TSP) | $mg/m^3$ | TCVN 5067:1995 | 0,199 | 0,212 | 0,258 | **8**[(c)] |
| 6 | CO | $mg/m^3$ | SOP-QTPT04 | KPH (MDL=3) | <10 (LOQ=10) | <10 (LOQ=10) | **40** |
| 7 | $SO_2$ | $mg/m^3$ | TCVN 5971:1995 | 0,024 | 0,031 | 0,034 | **10** |
| 8 | $NO_2$ | $mg/m^3$ | TCVN 6137:2009 | 0,046 | 0,050 | 0,052 | **10** |
| 9 | $H_2S$ | $mg/m^3$ | MASA 701 | <0,021 (LOQ=0,021) | 0,023 | 0,021 | **15** |
| 10 | $NH_3$ | $mg/m^3$ | MASA 401 | <0,019 (LOQ=0,019) | 0,023 | 0,027 | **25** |
| 11 | $CO_2$[(#)] | $mg/m^3$ | 52 TCN 353-89 | 748 | 770 | 792 | **18.000** |

***Ghi chú:***
- K5: Khu vực nhà điều hành.
- K6: Khu vực nhà xưởng sản xuất 1.
- K7: Khu vực nhà xưởng sản xuất 2.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- [(a)]: Áp dụng theo QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- (b): Áp dụng theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- (c): Áp dụng theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- (#): Thông số không quy định trong thông tư 10/2021/TT-BTNMT.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

| CÁN BỘ QA/QC | GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Bùi Thị Huế | GIÁM ĐỐC<br>Vũ Thị Mùi |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**
**VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ENVITECH**
Trụ sở chính: Số 3, ngách 35, ngõ 323 Nguyễn Văn Cừ, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
Phòng thí nghiệm: Số 52TT3, khu ĐTM Văn Phú, P.Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 6664 3315/024 6664 3317 Website: http://envitech.vn
Giấy chứng nhận số hiệu: VIMCERTS 164

Số: 068/2023/ET. KT08-09/070223

*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023*

# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH ALMINE VIỆT NAM
**Địa chỉ** : KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
**Loại mẫu** : Khí thải **Số lượng mẫu** : 02
**Ngày quan trắc** : 07/02/2023 **Ngày hoàn thành thí nghiệm** : 17/02/2023

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả phân tích | | QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KT1 | KT2 | C | $C_{max}$ |
| 1 | CO | $mg/Nm^3$ | ENVI QTHT KT 06 | 14,1 | 1,9 | **1000** | **1000** |
| 2 | $SO_2$ | $mg/Nm^3$ | ENVI QTHT KT 07 | 0,9 | 5,2 | **500** | **500** |
| 3 | $NO_x$ (tính theo $NO_2$) | $mg/Nm^3$ | ENVI QTHT KT 10 | 3,5 | 2,8 | **850** | **850** |
| 4 | Bụi (PM) | $mg/Nm^3$ | US EPA Method 5 | 27,8 | 36,4 | **200** | **200** |

***Ghi chú:***

- KT1: Mẫu khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý 2 (Unit 2): Hút khói bụi đỉnh lò, mục đích xử lý khói bụi phát sinh trong quá trình bổ xung hợp kim, chất xúc tác và sục khí, lưu lượng: 50.000 $m^3/h$.
- KT2: Mẫu khí thải tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý 1 (Unit 1): Hút khói bụi hai cửa nạp liệu lò A – B và cụm máy nghiền xỉ, lưu lượng: 120.000 $m^3/h$.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**CÁN BỘ QA/QC** **GIÁM ĐỐC**

**Bùi Thị Huế**

GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Mùi

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm (*): Chỉ tiêu theo kết quả của nhà thầu phụ
Quá thời hạn lưu mẫu (10 ngày kể từ ngày trả kết quả), đơn vị phân tích không giải quyết khiếu nại kết quả thí nghiệm
Biểu mẫu: BM 05 Lần ban hành: 03

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**
**VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ENVITECH**
Trụ sở chính: Số 3, ngách 35, ngõ 323 Nguyễn Văn Cừ, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội
Phòng thí nghiệm: Số 52TT3, khu ĐTM Văn Phú, P.Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 6664 3315/024 6664 3317 Website: http://envitech.vn
Giấy chứng nhận số hiệu: VIMCERTS 164

Số: 069/2023/ET. NT10/070223

*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023*

# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH ALMINE VIỆT NAM
**Địa chỉ** : KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
**Loại mẫu** : Nước thải **Số lượng mẫu** : 01
**Ngày quan trắc** : 07/02/2023 **Ngày hoàn thành thí nghiệm** : 17/02/2023

| STT | Thông số | Đơn vị | Phương pháp phân tích | Kết quả phân tích | QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B | Tiêu chuẩn KCN Lương Sơn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NT1 | | |
| 1 | Mùi# | - | Phương pháp cảm quan | Không có mùi khó chịu | - | - |
| 2 | $BOD_5$ | mg/l | TCVN 6001-1:2008 | 40,4 | **50** | **100** |
| 3 | COD | mg/l | SMEWW 5220C:2017 | 96,0 | **150** | **400** |
| 4 | TSS | mg/l | TCVN 6625:2000 | 15,2 | **100** | **200** |
| 5 | Amoni ($NH_4^+$ - N) | mg/l | SMEWW 4500-$NH_3$.B&F:2017 | 4,03 | **10** | **15** |
| 6 | Tổng N | mg/l | TCVN 6638:2000 | 14,5 | **40** | **60** |
| 7 | Sunfua ($S^{2-}$) | mg/l | SMEWW 4500-$S^{2-}$.B&D:2017 | KPH (MDL=0,04) | **0,5** | **1** |

***Ghi chú:***

- NT1: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp.
- **QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- **Tiêu chuẩn KCN Lương Sơn:** Tiêu chuẩn quy định về nước thải đầu ra Khu Công Nghiệp Lương Sơn.
- #: Thông số không quy định trong thông tư 10/2021/TT-BTNMT.
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

**CÁN BỘ QA/QC** **GIÁM ĐỐC**

**Bùi Thị Huế**

M.S.D.N: 0105807739 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ENVITECH Q.LONG BIÊN - TP.HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Mùi

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm (*): Chỉ tiêu theo kết quả của nhà thầu phụ
Quá thời hạn lưu mẫu (10 ngày kể từ ngày trả kết quả), đơn vị phân tích không giải quyết khiếu nại kết quả thí nghiệm
Biểu mẫu: BM 05 Lần ban hành: 03